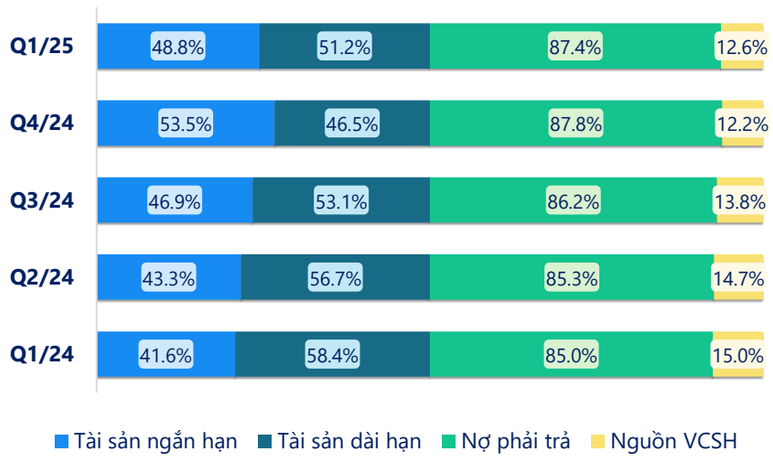
FireAnt

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,700
SL cổ phiếu LH	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,615
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
P/E	-57.9
EPS	-280

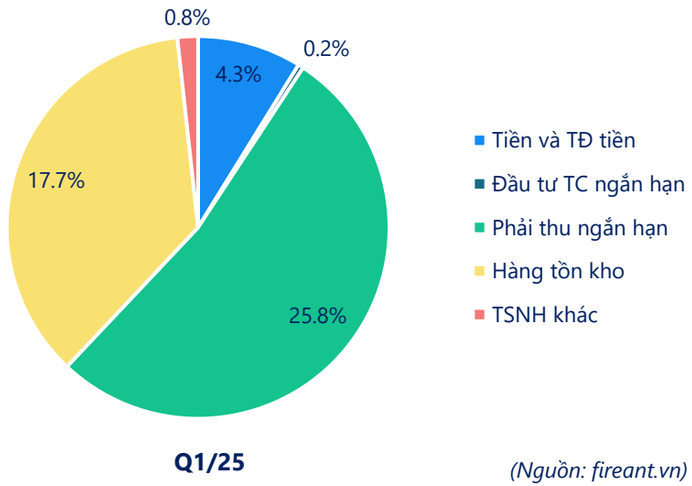
	YTD	1T	3T	6T
POT	8.0%	-10.0%	0.0%	-8.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



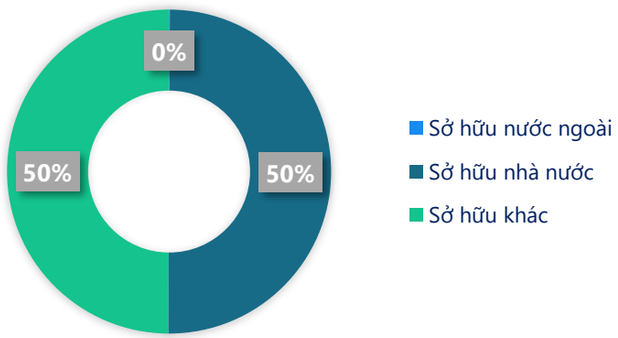
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



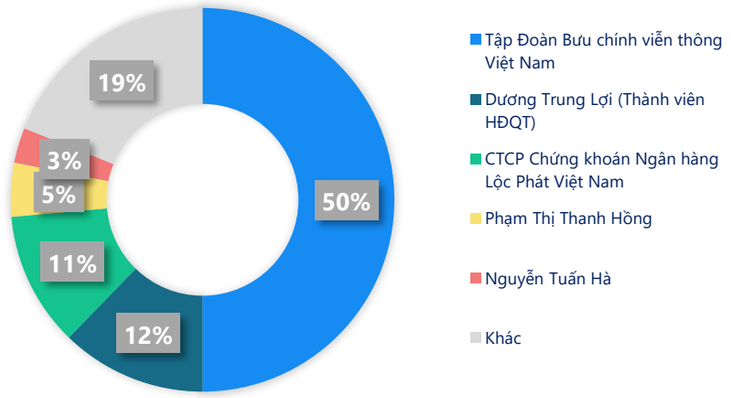
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



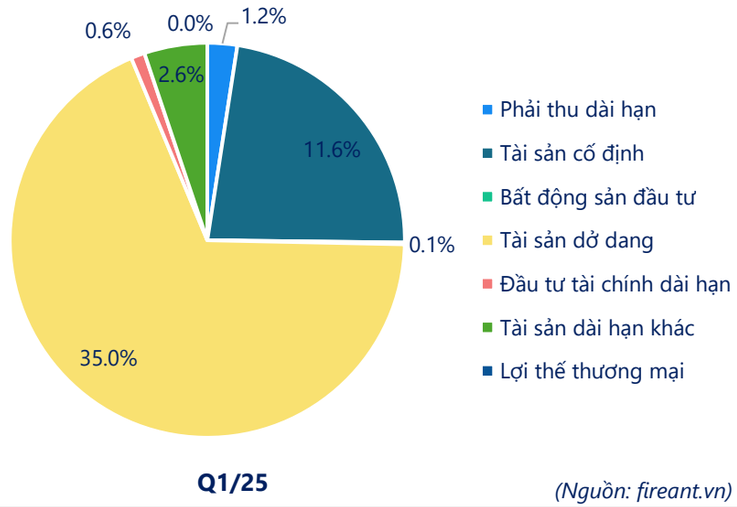
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

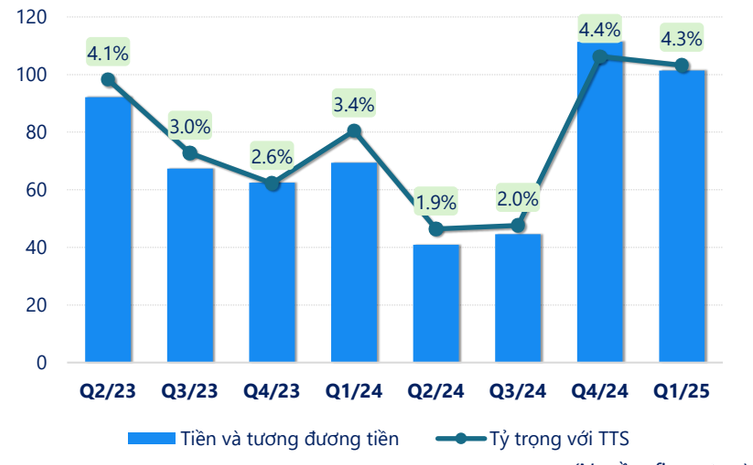


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

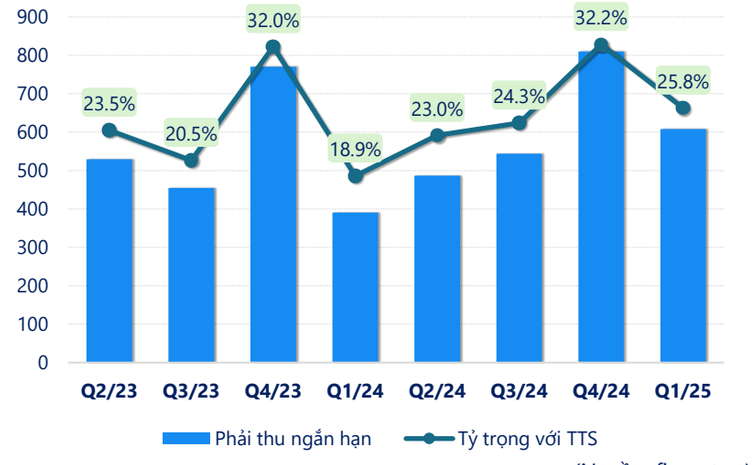
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Tiền và tương đương tiền



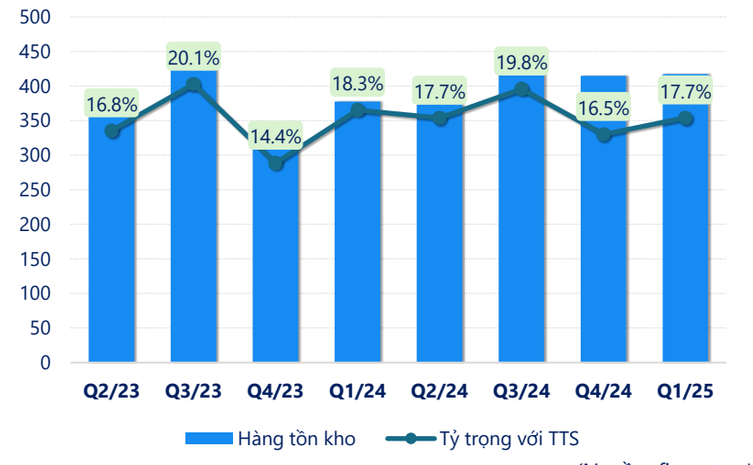
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



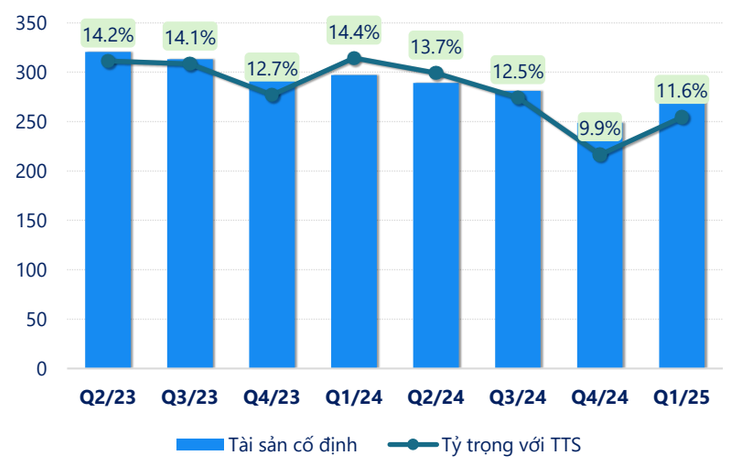
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



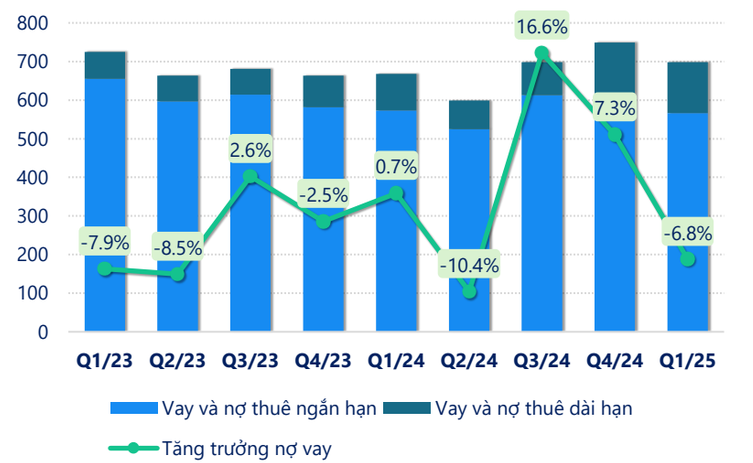
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



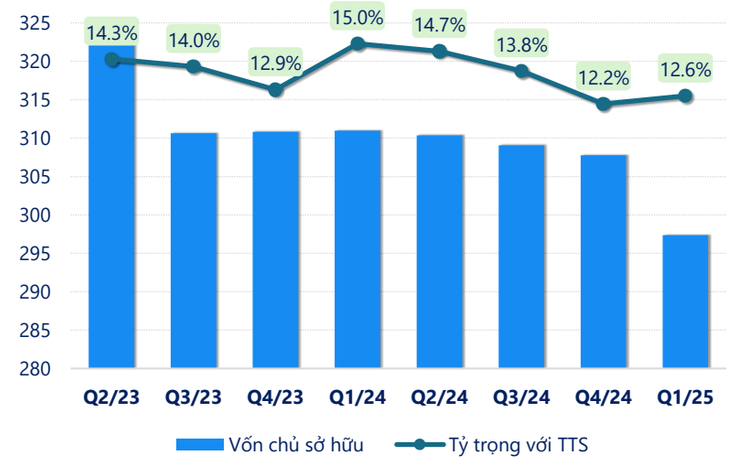
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

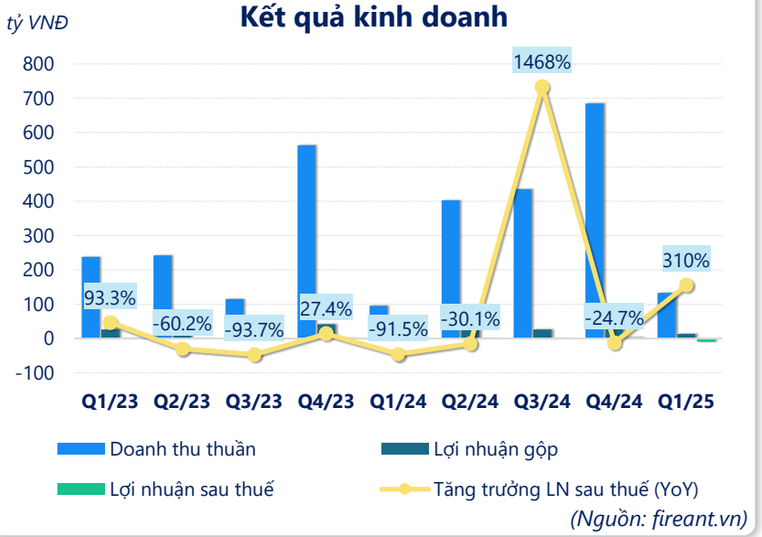


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

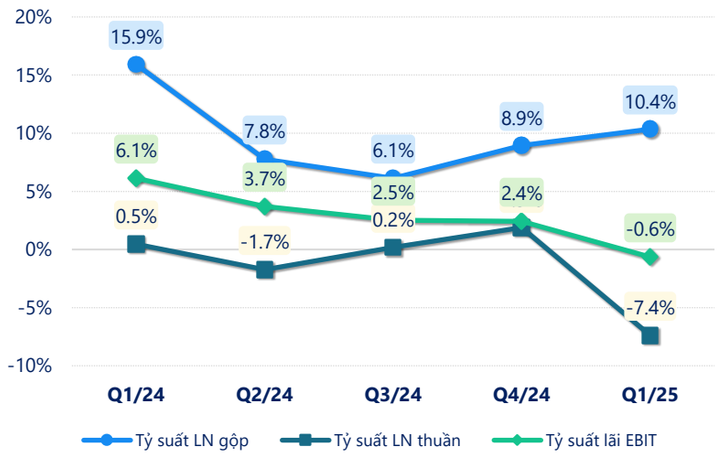
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Kết quả kinh doanh



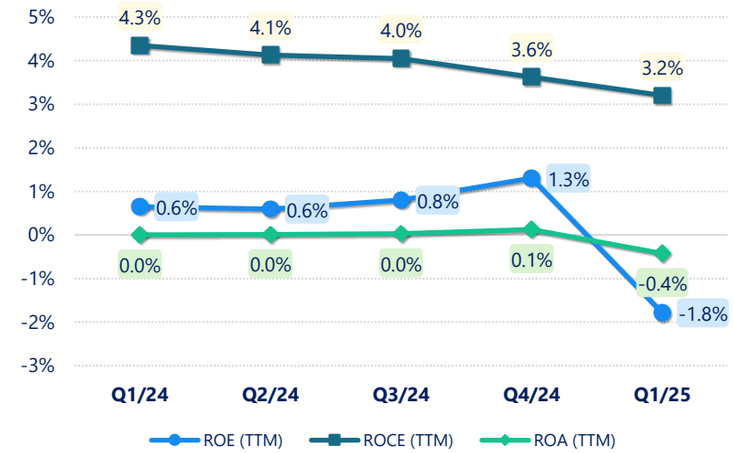
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



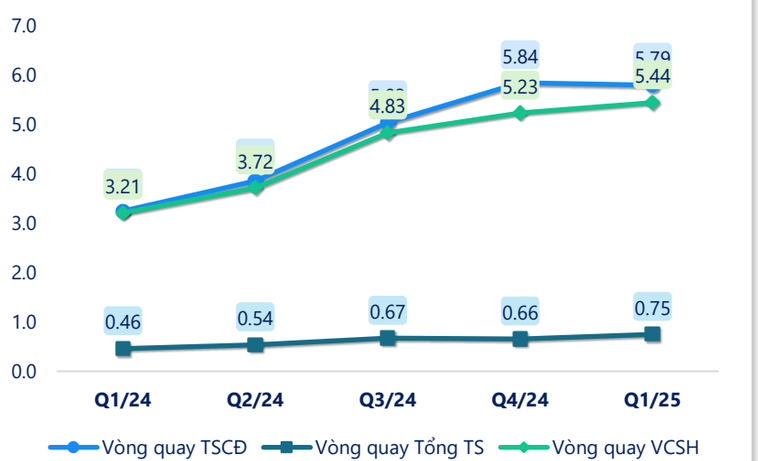
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



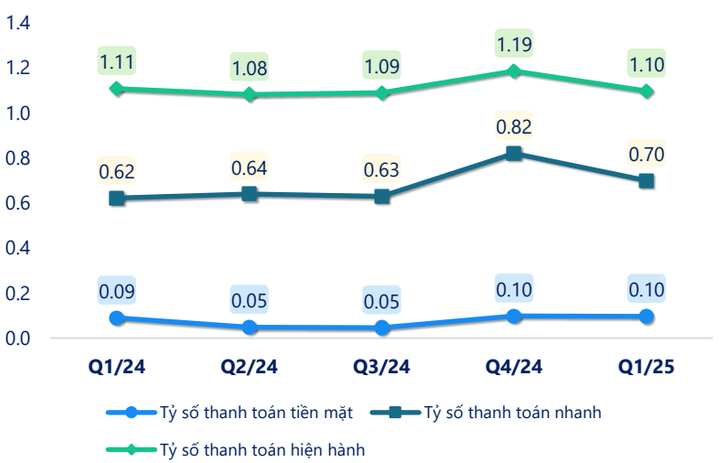
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



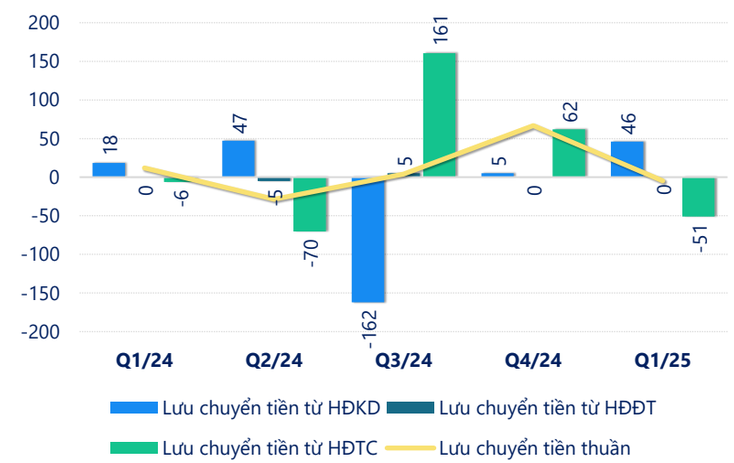
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,357**	**2,540**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,151	1,371	-16.0%
Tiền và tương đương tiền	101	106	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.15	5.15	0.0%
Phải thu ngắn hạn	608	871	-30.2%
Hàng tồn kho	417	381	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	20.0	7.97	151%
Tài sản dài hạn	**1,205**	**1,169**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	29.4	28.8	2.1%
Tài sản cố định	274	249	10.2%
Bất động sản đầu tư	1.81	1.85	-2.1%
Tài sản dở dang	824	824	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**62.2**	**51.7**	**20.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,059	2,233	-7.8%
Nợ ngắn hạn	**1,049**	**1,232**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	567	615	-7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	562	-22.3%
Nợ dài hạn	1,010	1,001	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	134	-1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**297**	**307**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**297**	**307**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	95.6	403	435	685	133
Giá vốn hàng bán	80.4	371	408	623	119
Lợi nhuận gộp	15.2	31.3	26.6	61.2	13.8
Doanh thu HĐTC	0.16	0.78	0.13	0.16	0.12
Chi phí TC	5.78	15.2	10.1	8.14	8.43
Chi phí lãi vay	5.77	14.4	10.1	8.15	8.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.21	3.03	4.39	21.8	5.00
Chi phí QLDN	6.94	20.8	11.5	18.5	10.3
LN thuần từ HĐKD	0.44	-6.96	0.78	12.9	-9.82
Lợi nhuận khác	-0.35	7.48	0.02	-4.53	0.48
LN trước thuế	0.09	0.52	0.80	8.40	-9.34
Lợi nhuận sau thuế	0.07	0.24	0.63	3.10	-9.40
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	0.24	0.63	3.10	-9.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	47.0	-162	5.01	46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-5.16	5.15	-0.03	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.20	-70.4	161	61.8	-50.8
Tiền đầu kỳ	57.4	69.3	40.9	44.5	106
Lưu chuyển tiền thuần	**12.0**	**-28.6**	**3.79**	**66.8**	**-4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.14	-0.14	0.00	0
Tiền cuối kỳ	69.3	40.9	44.5	111	101

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic